

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thế giới số

Ngày 15/01/2024	54,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	2.2%	8.4%

DT thuần
Q4/23

4,849
tỷ VNĐ

QoQ: ▼564 | -10.4%
YoY: ▲774 | 19.0%

LN thuần
Q4/23

120
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.0 | -8.5%
YoY: ▼80.0 | -40.1%

LN sau thuế
Q4/23

90.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.8 | -12.4%
YoY: ▼65.8 | -42.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.2%

YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE
2023

14.0%

YoY: +/- ▼ 18.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,227 - 61,569
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,156
Số lượng CPLH (CP)	167,072,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,631,030
Sở hữu nước ngoài	23.4%
Beta	1.86
EPS	2,121
P/E	24.7

DT thuần
2023

18,817
tỷ VNĐ

YoY: ▼3,211 | -14.6%

LN thuần
2023

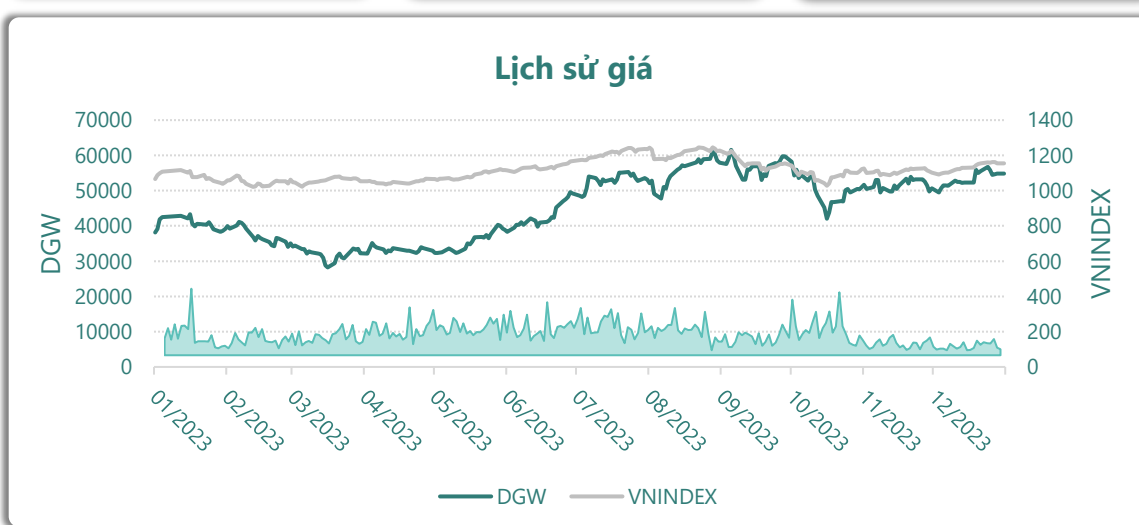
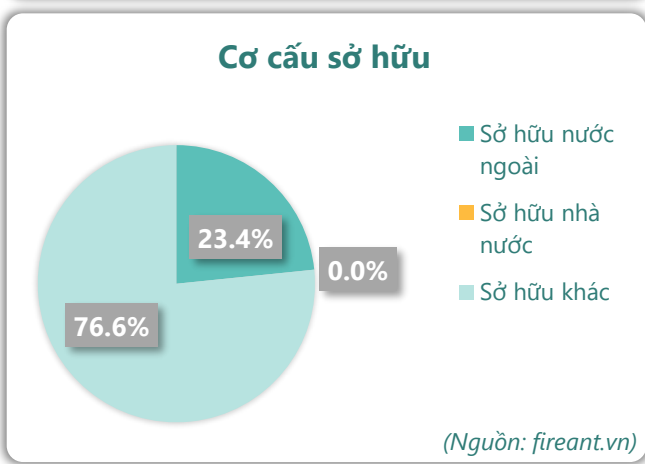
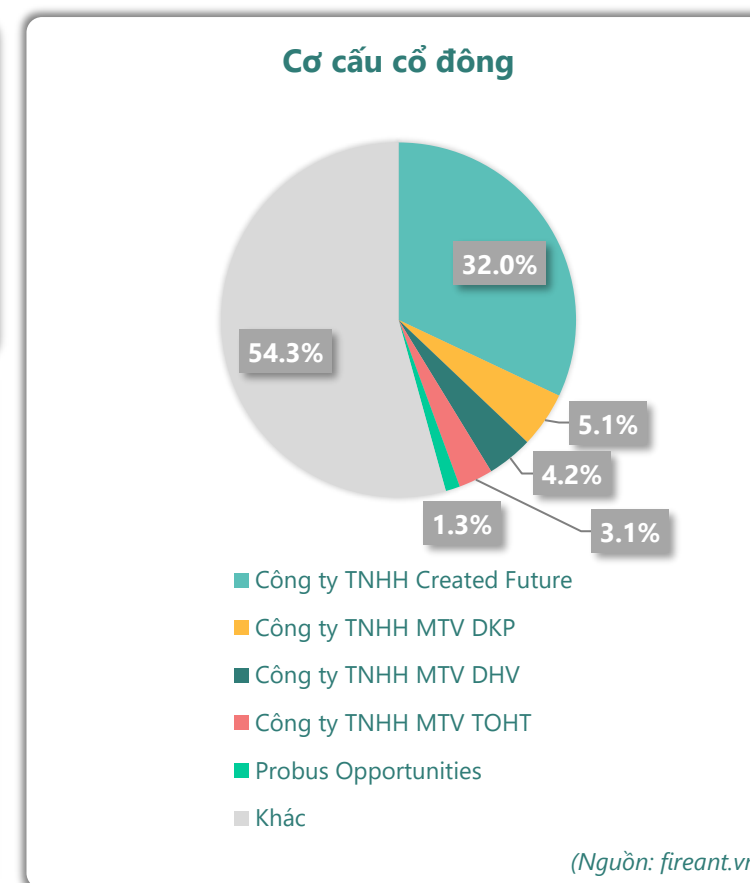
469
tỷ VNĐ

YoY: ▼399 | -45.9%

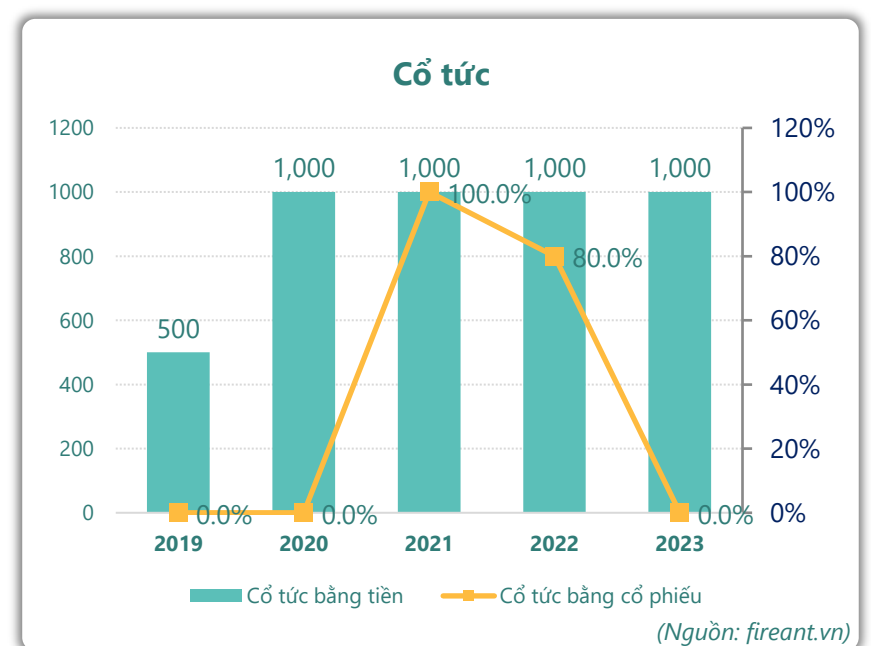
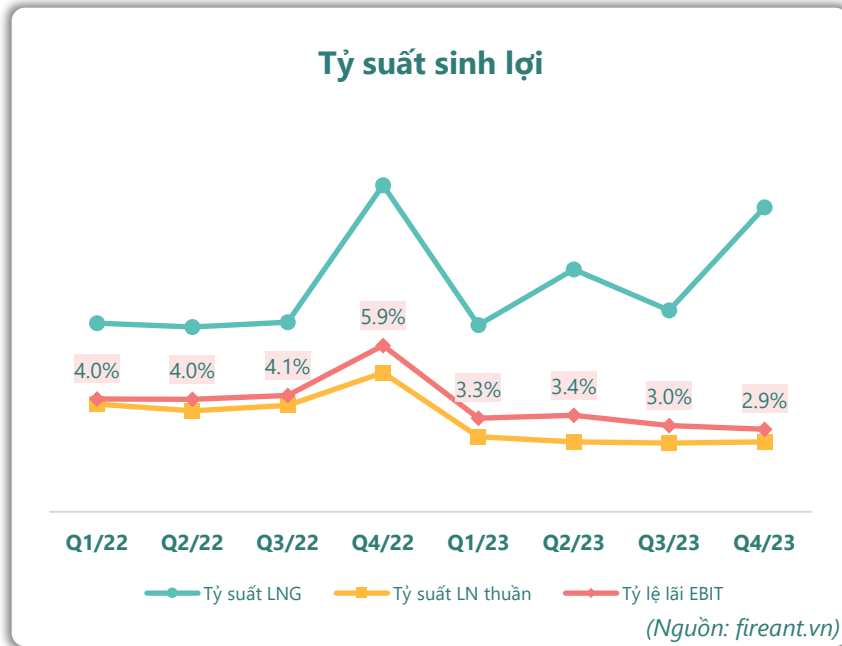
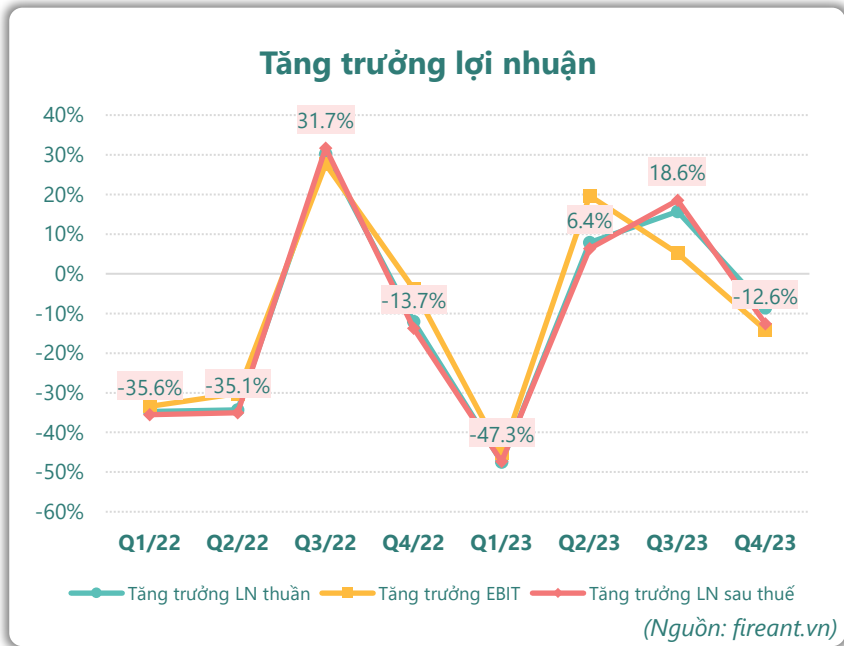
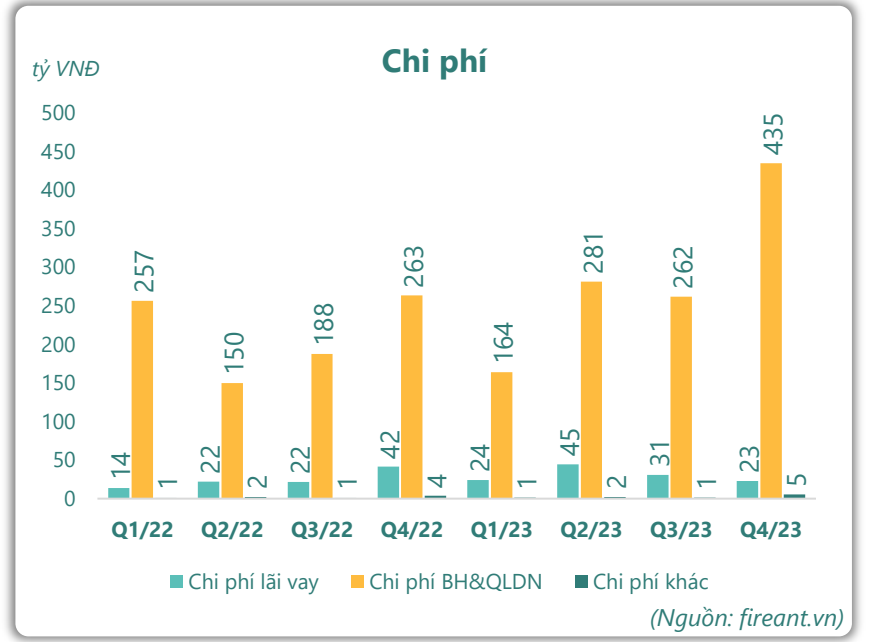
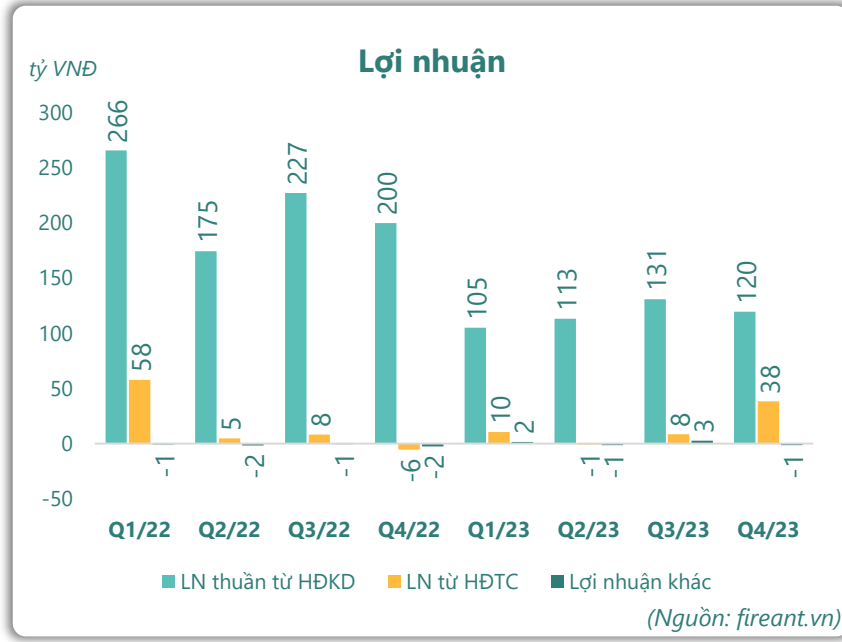
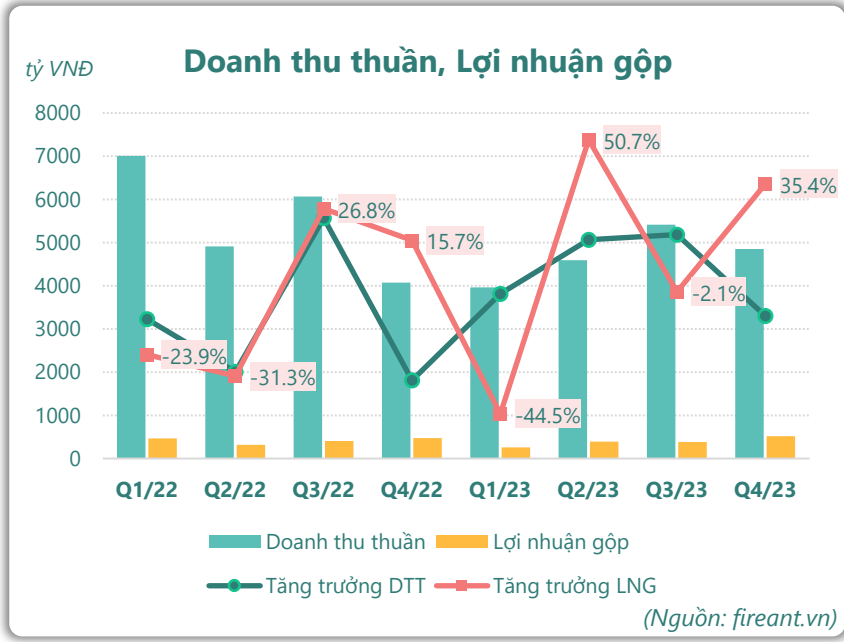
LN sau thuế
2023

363
tỷ VNĐ

YoY: ▼321 | -47.0%



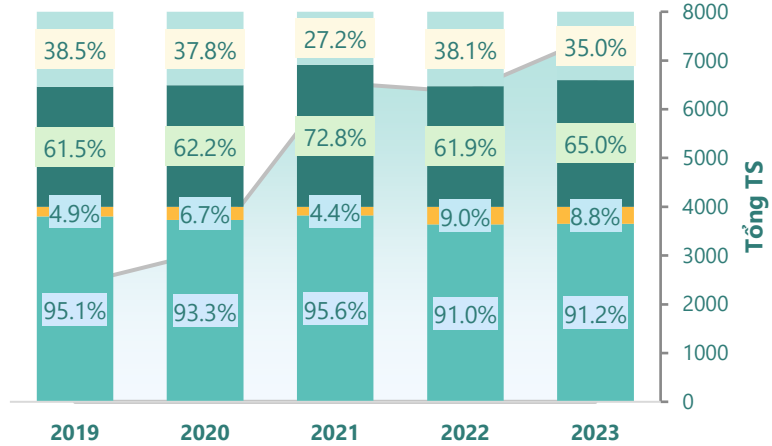
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

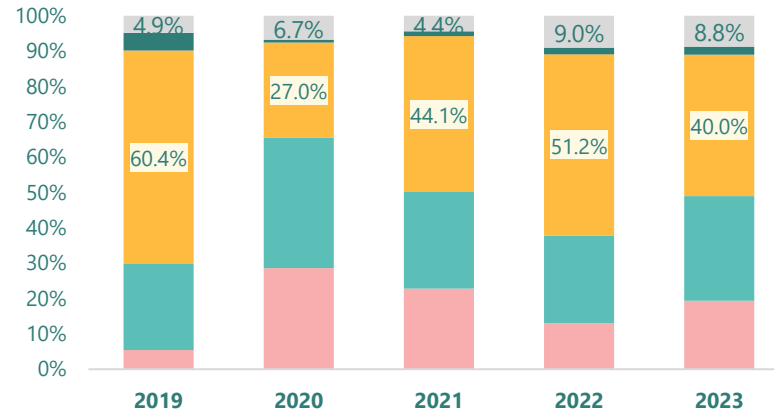
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

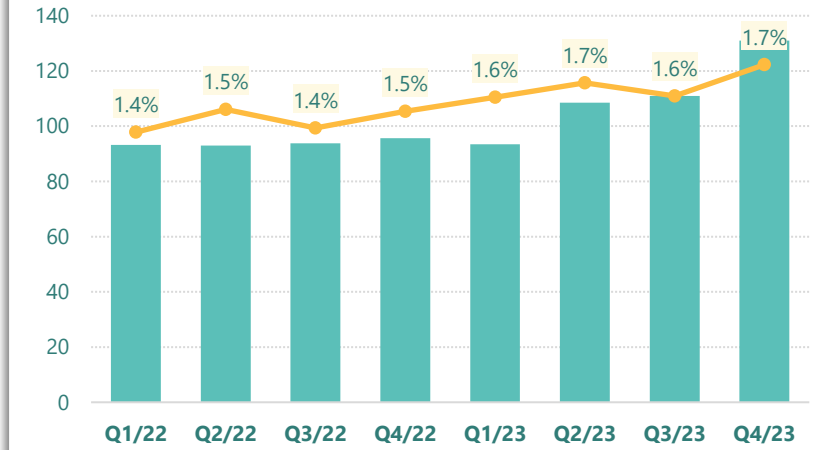


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

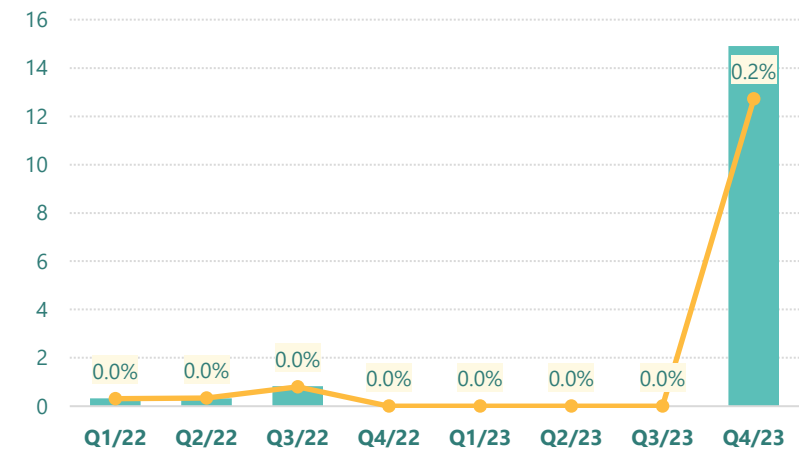


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

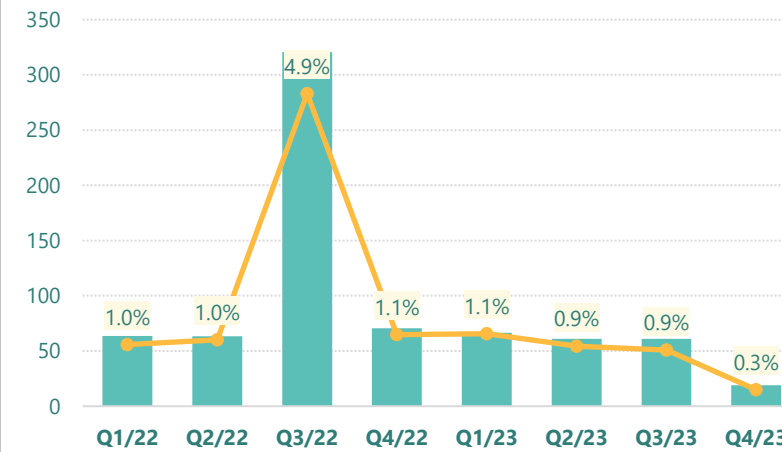


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

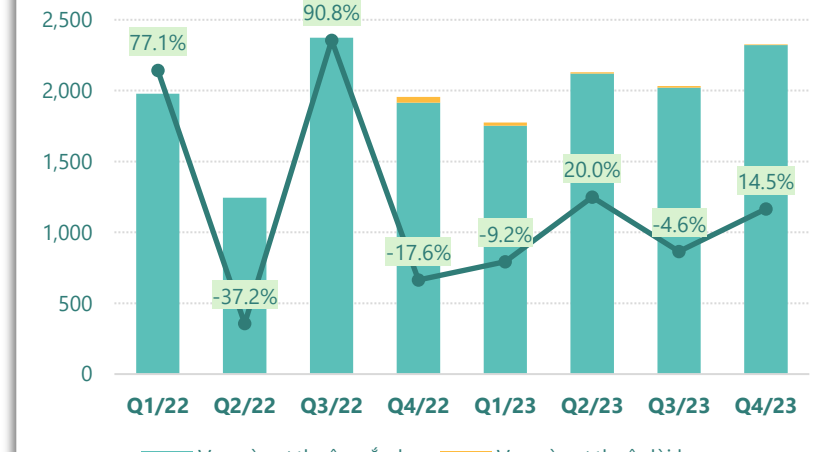


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

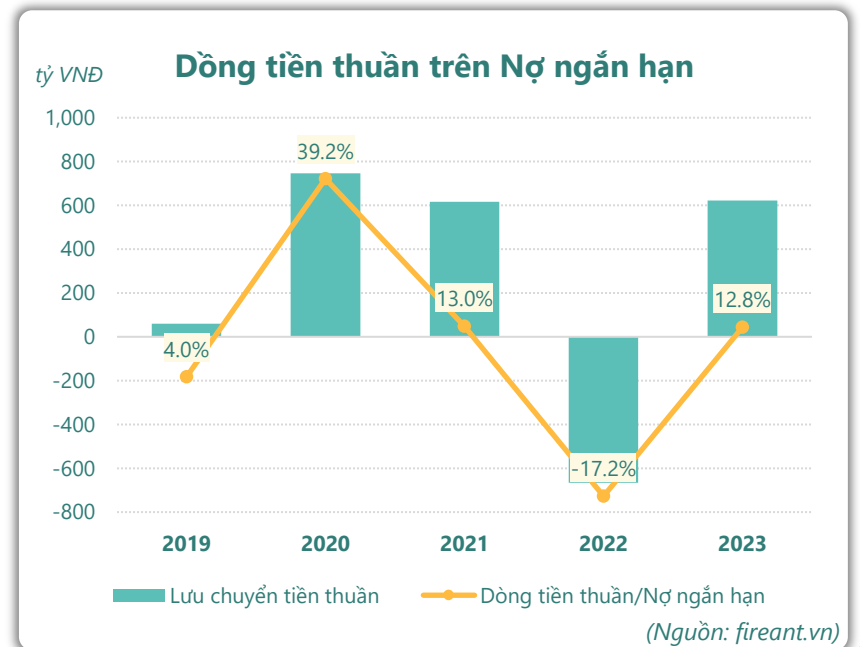
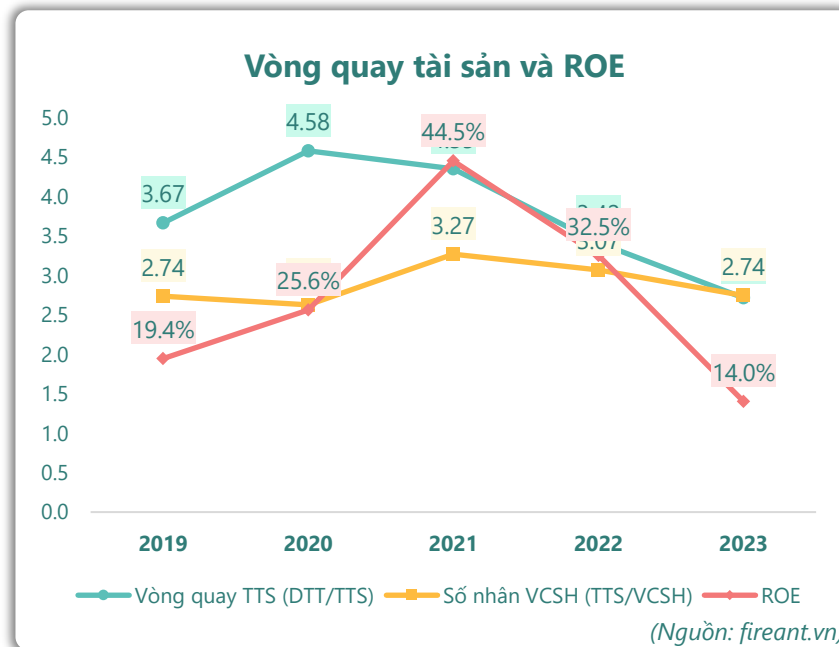
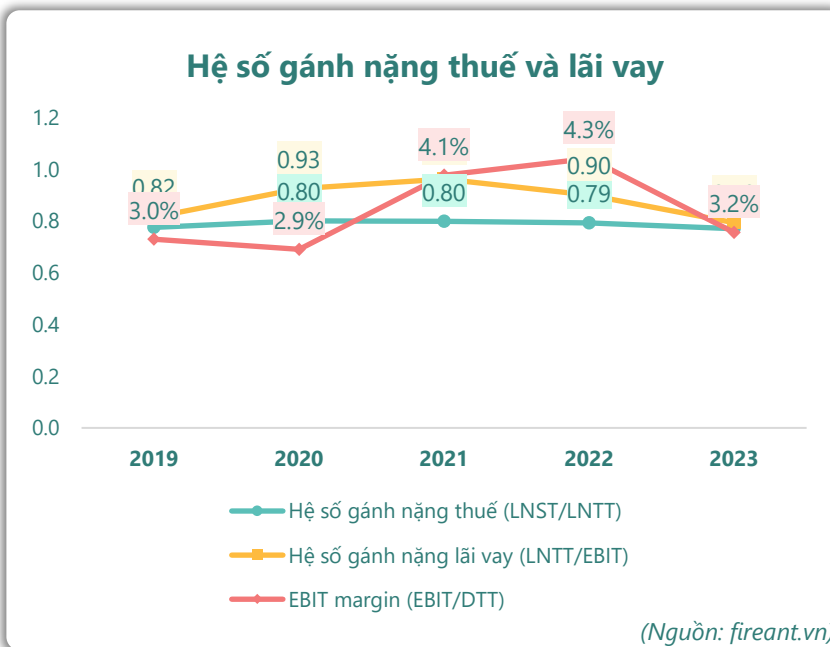
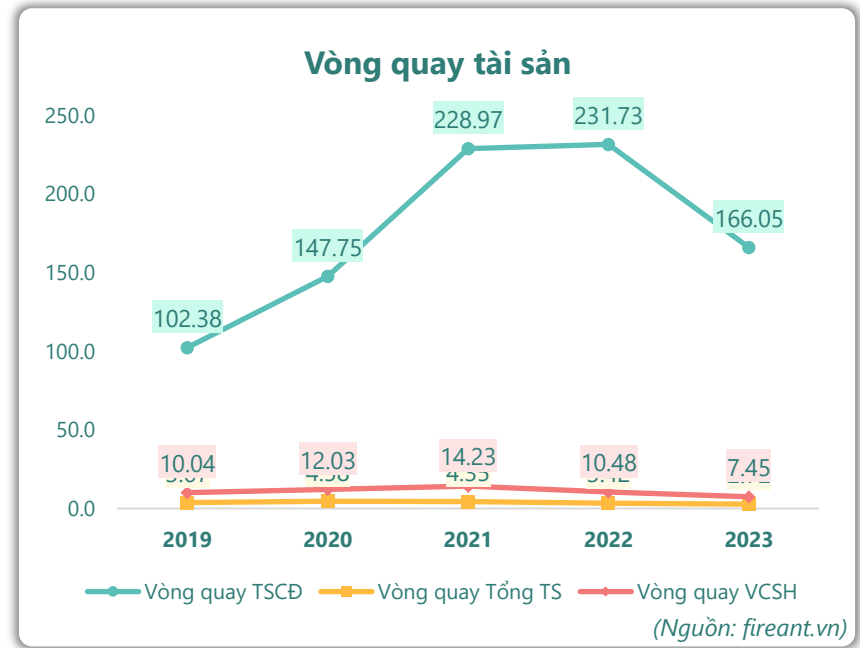
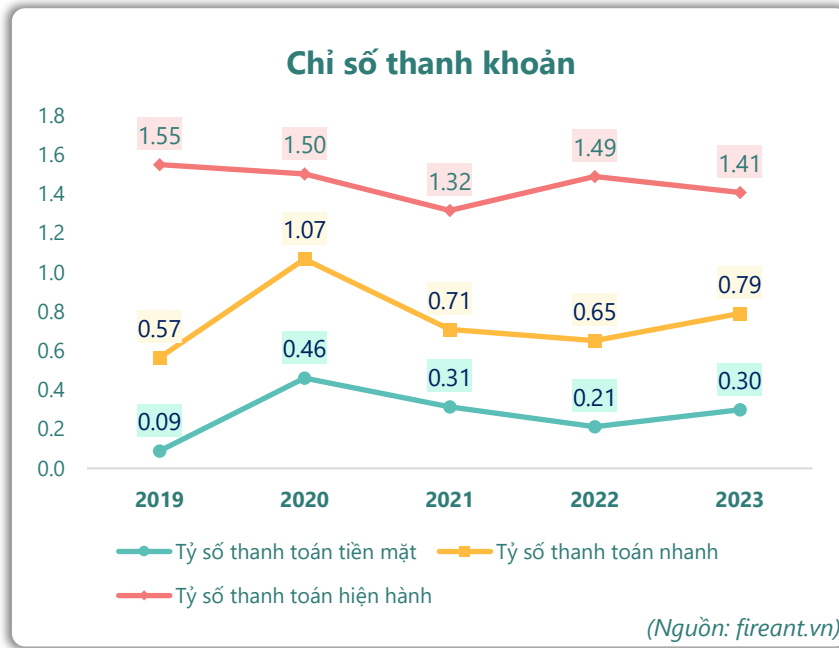
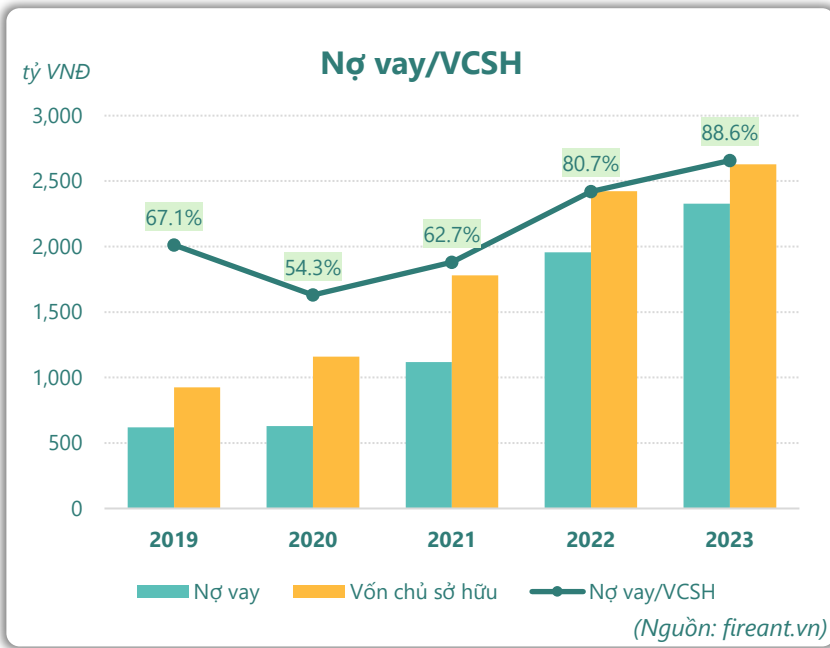
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,849	4,075	19.0%	18,817	22,028	-14.6%
Giá vốn hàng bán	4,328	3,605	20.1%	17,258	20,365	-15.3%
Lợi nhuận gộp	521	470	10.8%	1,559	1,663	-6.2%
Doanh thu HĐTC	66.2	67.9	-2.6%	195	209	-6.9%
Chi phí TC	27.9	73.5	-62.1%	138	144	-3.9%
Chi phí lãi vay	22.9	41.6	-45.0%	122	94.5	29.4%
LN trong công ty LKLD	-4.65	-0.71	-555%	-4.31	-1.83	-136%
Chi phí bán hàng	371	223	66.2%	943	722	30.6%
Chi phí QLDN	64.1	40.2	59.6%	199	136	46.3%
LN thuần từ HĐKD	120	200	-40.1%	469	868	-45.9%
Lợi nhuận khác	-1.49	-2.50	40.4%	1.34	-5.69	123%
LN trước thuế	118	198	-40.2%	471	862	-45.4%
Lợi nhuận sau thuế	90.2	156	-42.2%	363	684	-47.0%
LNST của CĐ cty mẹ	89.6	156	-42.6%	354	684	-48.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.2	261	-538	471	681	-45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-247	-3.96	19.1	-32.1	-23.5	-80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,038	-417	-180	396	-58.6	14.2
Tiền đầu kỳ	156	987	828	129	963	1,562
Lưu chuyển tiền thuần	831	-159	-699	835	599	-112
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.25	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	987	828	129	963	1,562	1,450

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,501	6,355	18.0%
Tài sản ngắn hạn	6,842	5,782	18.3%
Tiền và tương đương tiền	1,450	828	75.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,221	1,579	40.6%
Hàng tồn kho	3,003	3,254	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	168	121	38.6%
Tài sản dài hạn	659	573	15.0%
Phải thu dài hạn	17.0	22.4	-23.9%
Tài sản cố định	131	95.6	37.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.1	70.6	-72.9%
Tài sản dài hạn khác	125	107	16.0%
Lợi thế thương mại	353	277	27.3%
Nợ phải trả	4,874	3,932	24.0%
Nợ ngắn hạn	4,858	3,882	25.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,321	1,915	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,557	1,210	28.6%
Nợ dài hạn	16.2	49.9	-67.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	41.1	-86.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,627	2,423	8.4%
Vốn chủ sở hữu	2,627	2,423	8.4%
Vốn điều lệ	1,672	1,632	2.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)